

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

**QUAN ĐIỂM CHỨC NĂNG CỦA
S.C.DIK VÀ M.A.K.HALLIDAY VÀ ĐẶC ĐIỂM KHÁC BIỆT
CỦA M.A.K.HALLIDAY VỀ BA LOẠI HÌNH CỦA CÚ
TRẦN THỊ THANH HƯƠNG***

TÓM TẮT: Bài viết này tập trung so sánh quan điểm chức năng của hai nhà chức năng luận ngôn ngữ có tầm ảnh hưởng sâu rộng, đó là Simon Cornelis Dik (1940-1995) và Michael Alexander Kirkwood Halliday (1925-2018). Bên cạnh đó, bài báo này trình bày một số điểm nổi bật về ba loại nghĩa của cú trong lý thuyết của M.A.K.Halliday. Lý thuyết của Halliday có tính chặt chẽ nội hàm và bao quát ở cả chiều sâu và chiều rộng, có thể ứng dụng rất linh hoạt và rộng rãi để nghiên cứu ngôn ngữ, áp dụng vào giảng dạy ngôn ngữ, văn hóa và nhiều lĩnh vực khác của đời sống văn minh nhân loại.

TỪ KHÓA: quan điểm chức năng/ chức năng luận; ba loại nghĩa của cú; ngôn ngữ-văn hóa; Simon Cornelis Dik; Michael Alexander Kirkwood Halliday.

NHẬN BÀI: 15/1/2022.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 4/4/2022

1. Giới thiệu

Nhiều năm qua, nhờ tính ưu việt của mình, đường hướng chức năng đã có những ảnh hưởng lớn lao tới nhiều công trình nghiên cứu ngôn ngữ. Tuy nhiên, các quan điểm lý thuyết thuộc đường hướng này rất khác nhau. Hai trong số những học giả bậc nhất, những người “khai phá mở đường” cho trường phái chức năng luận là Simon Cornelis Dik (1940-1995) và Michael Alexander Kirkwood Halliday (1925-2018) chính là đại diện cho hai nhánh nghiên cứu ngôn ngữ theo chức năng luận lớn nhất cho tới ngày nay: *Ngữ pháp chức năng/ Functional Grammar* (của S.C.Dik) - sau này được phát triển thành *Ngữ pháp diễn ngôn chức năng* và *Ngữ pháp chức năng hệ thống/ Systemic Functional Grammar* - hiện nay là *Ngôn ngữ học chức năng hệ thống* (của M.A.K.Halliday).

Nội dung của bài viết gồm hai phần:

Phần một, về quan điểm chức năng của S.C. Dik và M.A.K.Halliday, chúng tôi phân tích và tìm ra các điểm giống nhau trong quan điểm của hai nhà ngôn ngữ học về tính chức năng của ngôn ngữ, cách họ nhìn nhận về chức năng giao tiếp, đơn vị nghiên cứu xuất phát mà họ lựa chọn và một số đặc điểm về tính phổ quát của lý thuyết ngôn ngữ cũng như tính kế thừa trong quan điểm nghiên cứu của hai học giả này. Chúng tôi cũng xem xét các khía cạnh khác nhau trong lý thuyết của hai nhà nghiên cứu từ tên gọi, cấu trúc của lý thuyết, quan điểm trong lý thuyết sự tình quan điểm về các chức năng của ngôn ngữ và về cú.

Phần hai, chúng tôi xem xét một số nội dung cơ bản về ba loại nghĩa của cú trong lý thuyết Ngôn ngữ học chức năng hệ thống (Systemic Functional Linguistics) của M.A.K.Halliday để thấy được tính sâu sắc, cách mạng và tầm ảnh hưởng thuyết phục của khung lý thuyết vừa vĩ mô vừa cụ thể chi tiết này.

2. Quan điểm chức năng của S.C.Dik và M.A.K.Halliday

Đa số các tác giả khi đề cập tới chức năng luận đều nhắc tới tên của cả S.C.Dik và M.A.K.Halliday, nhưng không phải tất cả đều so sánh một cách toàn diện quan điểm của hai nhà chức năng luận này mà chủ yếu chỉ đề cập đến trong mạch lập luận liên quan đến chủ đề nghiên cứu của họ. Đáng chú ý là có hai tác giả đã dành phần lớn bài viết của họ để so sánh quan điểm của hai nhà chức năng luận này. Người thứ nhất, Carlos Inchaurrealde viết bài “functional approaches” để thảo luận về đường hướng của Dik và Halliday [Strazny, P., 2005]. Tuy nhiên, bài viết của ông không nêu rõ từng phương diện khác nhau như bài viết của Diệp Quang Ban (năm 2003) mà chỉ tiến hành miêu tả tư tưởng cơ bản của Halliday, sau đó là tư tưởng cơ bản của Dik. Nội dung dưới đây được viết dựa trên các nguồn tài liệu khác nhau để thấy rõ hơn những điểm giống nhau và khác nhau trong quan điểm chức năng của Dik và Halliday.

* TS; Trường Đại học Phenikaa; Email: huong.tranthithanh@phenikaa-uni.edu.vn

2.1. Những điểm giống nhau

1) *Tính chức năng của ngôn ngữ*: Là hai nhà ngôn ngữ học theo trường phái chức năng nên điều giống nhau hiển nhiên nhất là họ đi theo tiếp cận chức năng trong mọi lập luận và mọi công trình của họ, đều thừa nhận tính chức năng của ngôn ngữ. Tư tưởng của trường phái này là, ngoại trừ các cấu trúc và hình thức, bất kì hệ thống ngôn ngữ nào cũng có chức năng. Các tiếp cận chức năng luận về ngôn ngữ cho rằng, có sự tương ứng giữa hình thức và chức năng, và sự tương ứng này luôn luôn được thúc đẩy.

Theo Bách khoa toàn thư về ngôn ngữ học, Dik có “một quan điểm chức năng của ngôn ngữ tự nhiên” và quan điểm này chỉ khác với quan điểm chức năng của Halliday về mặt thuật ngữ mà thôi. Dik cho rằng “Một ngôn ngữ được nhìn nhận trước tiên là công cụ mà con người có để có thể bước vào các mối quan hệ giao tiếp với nhau. Từ quan điểm này, ngôn ngữ trước hết là một hiện tượng ngữ dụng - một phương tiện kí hiệu được sử dụng cho mục đích giao tiếp”. Halliday định nghĩa ngữ pháp chức năng “nhất thiết là một ngữ pháp tự nhiên, theo nghĩa rằng mọi thứ điều có thể được giải thích, và cuối cùng là bằng cách quy chiếu tới cách thức ngôn ngữ được sử dụng như thế nào”. [Malmkjaer, K. (Ed), 2002].

2) *Chức năng giao tiếp của ngôn ngữ*: Nhìn chung, các nhà ngôn ngữ học trường phái chức năng luận đều thống nhất ở điểm chính là “lựa chọn các hình thức ngôn ngữ khác nhau để sử dụng cho cùng chức năng giao tiếp chính là khả năng và cũng là thiên hướng của con người” [Nguyễn Thị Minh Tâm, tr.4]. Do đó, điểm giống nhau thứ nhất và quan trọng nhất trong quan điểm nghiên cứu của hai học giả này là họ đều cho rằng ngôn ngữ là một hệ thống kí hiệu, ngôn ngữ trước hết có mục đích giao tiếp [Malmkjaer, K. (Ed), 2002]. Đây cũng chính là một trong những nhận định cơ bản của đường hướng chức năng luận nói chung. Đó là căn cứ vững chắc để Dik và Halliday (cùng với tất cả các nhà chức năng luận khác) đối lại với các phương pháp tiếp cận hình thức về ngữ pháp, đặc biệt là các tiếp cận ngôn ngữ học tạo sinh và ngôn ngữ học cấu trúc.

3) *Đơn vị nghiên cứu xuất phát*: Hai nhà chức năng luận hàng đầu này đều sử dụng “cú” (clause) làm đơn vị nghiên cứu xuất phát. Khi so sánh đường hướng của hai nhà ngôn ngữ học này, Diệp Quang Ban khẳng định “chỗ giống nhau giữa hai dòng này là cả hai dòng, trong lí thuyết của mình, đều lấy câu (cú) làm đơn vị nghiên cứu xuất phát và xét nó ở cả ba bình diện cú pháp, nghĩa và sử dụng”.

4) *Tính phổ quát của lí thuyết ngôn ngữ*: Cả hai lí thuyết đều cố gắng đạt đến độ phổ quát cao, mong muốn bao quát hết tất cả các ngôn ngữ thuộc các loại hình khác nhau. Dik từng khẳng định là “nó (lí thuyết ngôn ngữ) phải có năng lực cung cấp các ngữ pháp cho các ngôn ngữ khác hẳn nhau về loại hình học, bằng cách cùng một lúc là lời giải thích cho cả những cái tương đồng lẫn những cái dị biệt giữa các ngôn ngữ này” [Dik, S.C., 1997, tr.8]. Mặc dù Halliday chủ yếu dựa vào ngữ liệu tiếng Anh cho lí thuyết của mình, nhưng tư tưởng về tính phổ quát của lí thuyết ngôn ngữ mà ông phát triển luôn hiện diện. Ông đã lập luận rằng, tất cả các ngôn ngữ đều thể hiện ba siêu chức năng (tư tưởng, liên nhân và văn bản). Tới nay có rất nhiều công trình nghiên cứu ngôn ngữ thuộc các loại hình khác nhau trên thế giới áp dụng được và áp dụng thành công lí thuyết của ông, điều đó càng chứng tỏ tầm bao quát của lí thuyết này.

5) *Tính kế thừa trong quan điểm nghiên cứu*: Quan điểm nghiên cứu của hai học giả đều là sự kế thừa và phát triển tư tưởng của một số nhà nghiên cứu đi trước. Cụ thể là lí thuyết ngữ pháp của Dik được cho là chịu ảnh hưởng bởi công trình của rất nhiều tác giả trước đó, chẳng hạn Joseph Greenberg, James Fillmore, David Perlmutter và Paul Postal, Emmon Bach, H, Paul Grice, Herbert Clark và Susan Haviland [Strazny, 2005]. Trong khi đó, ngữ pháp chức năng của Michael Halliday theo truyền thống của trường phái London, hay nói chính xác hơn là John Rupert Firth, phát triển lí thuyết của chính mình về nghiên cứu ngôn ngữ với tư cách là một hệ thống xã hội. Theo Firth, ngôn ngữ được sử dụng với một mục đích cụ thể trong những ngữ cảnh tình huống phản ánh những bối cảnh văn hóa. Những ảnh hưởng khác (nhưng ít hơn) đối với công trình của Halliday là các lí thuyết ngôn ngữ của trường phái Prague, như Nikolay Trubetskoy, thuyết ngữ vị học của Louis Hjelmslev, và tư tưởng của nhà ngôn ngữ học người Mỹ Benjamin Lee Worf. [Strazny, 2005].

2.2. Những điểm khác nhau

Một số nhà nghiên cứu đi sâu tìm hiểu những sự khác nhau trong quan điểm của nhà chức năng luận Dik và Halliday. Dưới đây là bảng tóm tắt một số điểm khác nhau đó.

Bảng 1. Một số điểm khác nhau trong quan điểm của S.C. Dik và M.A.K. Halliday

(Nguồn: tác giả tổng hợp)

Những điểm khác nhau	Quan điểm của S.C. Dik	Quan điểm của M.A.K. Halliday
Tên gọi của lí thuyết và cấu trúc lí thuyết	Functional Grammar (Chức năng)	Systemic Functional Grammar (Systemic Functional Linguistics) (Hệ thống + Chức năng)
Quan điểm trong lí thuyết sự tình	3 tiêu chuẩn phân loại sự tình: [+/-động], [+/-chủ ý], [+/-hữu kết]; 6 loại sự tình: <i>Trạng thái; Tư thế; Hành động hoàn thành; Hành động đang diễn ra; Quá trình biến đổi; Quá trình biến động</i>	3 khu vực: <i>Sự tình thuộc nhóm vật chất; Sự tình thuộc nhóm tinh thần; Sự tình thuộc nhóm quan hệ</i> ; 3 miền trung gian: <i>Sự tình thuộc nhóm tồn tại; Sự tình thuộc nhóm hành vi; Sự tình thuộc nhóm nói năng</i>
Quan điểm về các chức năng của ngôn ngữ	Ba bậc chức năng: <i>Kết học; Nghĩa học; Dụng học</i>	Ba siêu chức năng: <i>Văn bản; Liên nhân; Tư tưởng</i>
Quan điểm về cú	vị từ + tham tố	Cú thể hiện “quá trình”, gồm vị từ trung tâm + tham thể + chu cảnh

2.2.1. Tên gọi của lí thuyết và cấu trúc của lí thuyết

Như bảng trên đã nêu, tên gọi của hai dòng lí thuyết ngôn ngữ này khác nhau ở chữ “systemic/ hệ thống”. Theo Diệp Quang Ban, “sự khác nhau trong tên gọi (“hệ thống”) là một khác biệt về bản chất”. Lí thuyết Functional grammar của Dik ra đời trước (1978). Đến năm 1985 lí thuyết Ngôn ngữ học chức năng hệ thống của Halliday mới lần đầu tiên được giới thiệu chính thức trong cuốn “An introduction to Systemic Functional Grammar”.

Như tên gọi của nó, lí thuyết ngữ pháp chức năng của Dik đã hoàn toàn thể hiện đặc điểm chức năng mà Dik cho là quan trọng nhất của ngôn ngữ (chức năng công cụ tương tác xã hội), mặc dù đề xuất của ông không thực sự thỏa đáng như đề xuất của Halliday [Strazny, 2005]. Lí thuyết của Dik thiên về cấu tạo các đơn vị thuộc các cấp độ khác nhau và quy tắc thể hiện chúng, các quy tắc đề sơ đồ hóa (map) các cấu trúc của cú cơ sở lên ngôn từ. Ông miêu tả một cấu trúc nội bộ với các cấp độ khác nhau, thường được biết đến là [bậc 4 [bậc 3 [bậc 2 [bậc 1 Vị từ hạt nhân]]]] ([level 4 [level 3 [level 2 [level 1 Nuclear Predicate]]]]). Mọi cú đều có cấu trúc cơ bản này, trong đó các quy tắc thể hiện được áp dụng để sản sinh ra hình thức cụ thể của câu trong tiếng Anh. Trong cấu tạo mới này của ngữ pháp chức năng của Dik, vai trò của các yếu tố liên nhân và ngữ cảnh giao tiếp tỏ ra là rõ ràng nhất, khiến cho mô hình càng mang tính chức năng hơn. Dik (1989) cũng đề xuất các tiêu chí thỏa đáng (adequacy standards) cho ngữ pháp của mình, đó là thỏa đáng tâm lí học, thỏa đáng loại hình học và thỏa đáng ngữ dụng học [Strazny, 2005]. Nếu không đạt được các tiêu chí này, ngôn ngữ không thể trở thành phương tiện tương tác xã hội được, và do đó ngữ pháp sẽ không thể là ngữ pháp chức năng được.

Vào năm 1961, Halliday, vốn là học trò của Firth, đã phát triển từ các ý tưởng của Firth một lí thuyết bao gồm các nội dung theo thang độ và phạm trù (scales and categories). Ông sử dụng các phạm trù về cấu trúc, hệ thống, đơn vị và lớp loại (structure, system, unit, class), cũng như là các thang độ/ scales (tầng bậc/ rank, độ tinh tế/ delicacy, độ biểu thể/ exponency - quan hệ giữa các phạm trù và các dữ liệu ngôn ngữ) [dẫn theo Nguyễn Thiện Giáp, 2012]. Tất cả những phạm trù đó đều là các hệ thống, bản thân chúng cũng thuộc về các hệ thống lớn hơn. Ngữ pháp chức năng hệ thống

được dựa trên sự phân biệt giữa ba siêu chức năng của ngôn ngữ. Các siêu chức năng này cùng đồng thời thể hiện trong ngôn ngữ, chúng có ở trong mọi hệ thống khác nhau mà có thể tổ chức được theo các đơn vị tầng bậc khác nhau (cú, tổ hợp cú, đơn vị thông tin,...). Halliday gọi đó là sự phân tầng (stratification), tất cả mọi thứ dù phức tạp trong ngôn ngữ đều có thể được đưa vào hệ thống ở nhiều chiều khác nhau. Rõ ràng, tính hệ thống được đưa lên hàng đầu trong lý thuyết ngôn ngữ học chức năng hệ thống. Mặc dù Halliday khẳng định lý thuyết của mình chủ yếu là lý thuyết chức năng, nhưng ông đã sử dụng thành công yếu tố hệ thống trong lý thuyết của mình. [dẫn theo Diệp Quang Ban, 2003].

Hơn thế nữa, một điểm quan trọng mang tính phân biệt trong lý thuyết của Halliday là có định hướng xã hội. Lý thuyết này phân tích thông số đa chiều về bản chất xã hội và đưa vào thành luận điểm về ngữ vực (register) gồm ba bình diện trường (field), phương thức (mode), và tenor (vai tương tác). Tương tự như trên, các thông số đa chiều này cũng thể hiện các siêu chức năng của ngôn ngữ. Có thể nói, lý thuyết của Halliday bao gồm trọn vẹn tất cả các địa hạt/ domains của ngôn ngữ. [dẫn theo Strazny, 2005].

2.2.2. Quan điểm trong lý thuyết sự tình

Hai nhà chức năng luận này rất khác nhau trong quan điểm lý thuyết về sự tình: (states of affairs). Như Diệp Quang Ban đã nêu, ban đầu lý thuyết này của Dik gồm hai tiêu chuẩn phân định [+/-tính động] và [+/-tính chủ ý] (Diệp Quang Ban gọi là “tính chủ động”), về sau một tiêu chuẩn thứ ba được bổ sung vào là tiêu chuẩn [+/-tính hữu kết] (Diệp Quang Ban gọi là “tính thành quả”). Ba tiêu chuẩn này cho kết quả gồm 6 sự tình sau đây [dẫn theo Diệp Quang Ban, 2003]:

1. Trạng thái [-động], [-chủ ý]
2. Tư thế [+động], [-chủ ý]
3. Hành động hoàn thành [+động], [+chủ ý], [+hữu kết]
4. Hành động (đang) diễn ra [+động], [+chủ ý], [-hữu kết]
5. Quá trình biến đổi [+động], [-chủ ý], [+hữu kết]
6. Quá trình biến động [+động], [-chủ ý], [-hữu kết]

Tuy nhiên, nhiều nhà ngôn ngữ học sau này đã nhận thấy lý thuyết sự tình của Dik không bao quát được hết tất cả các sự tình có thể có.

Trong khi đó, lý thuyết sự tình của Halliday vừa có độ phổ rộng và chiều sâu, và được cho là bao quát hết tất cả các sự tình có thể có. Tác giả chia tất cả các sự tình thành 3 khu vực lớn: những sự tình thuộc vật chất; những sự tình thuộc tinh thần; những sự tình thuộc quan hệ. Giữa ba loại lớn này là những miền trung gian: giữa sự tình vật chất và sự tình thuộc quan hệ là miền của những sự tình về tồn tại; giữa sự tình về vật chất và sự tình về tinh thần là miền của những sự tình về hành vi; giữa sự tình về tinh thần và sự tình về quan hệ là miền của những sự tình về nói năng. Ba khu vực lớn và ba miền trung gian làm thành một vòng tròn khép kín liên tiếp nhau. Hầu như rất ít lý thuyết đạt được đến sự trọn vẹn trong khả năng phản ánh và ứng dụng như lý thuyết sự tình của Halliday.

2.2.3. Quan điểm về các chức năng của ngôn ngữ

Dik và Halliday khác nhau trong quan điểm, nội dung và cách thức miêu tả về các chức năng của ngôn ngữ. Lý thuyết ngữ pháp chức năng của Dik nhận diện ba bậc chức năng (theo hướng của kí hiệu học cổ điển) gồm: chức năng kết học (cú pháp), chức năng nghĩa học, chức năng dụng học với ba bộ thuật ngữ dành riêng cho mỗi bậc, đó là:

- Các chức năng nghĩa học: tác nhân, mục tiêu, tiếp thể, lợi thể,...: cụ thể hóa các vai nghĩa sự tình do vị tổ quyết định.

- Các chức năng kết học: chủ ngữ/ subject và tân ngữ/ object: cụ thể hóa cách thức sự tình được bộc lộ qua cấu trúc trừu tượng của ngôn ngữ. Hay nói cách khác, các chức năng kết học định rõ cái phối cảnh mà từ đó sự tình này được trình bày trong một biểu thức ngôn ngữ. [dẫn theo Diệp Quang Ban, 2003].

- Các chức năng dụng học: đề/ theme và đuôi/ tail, đề tài/ topic và tiêu điểm/ focus,...: phù hợp với trạng thái thông tin của các yếu tố của cú trong ngữ cảnh giao tiếp của chúng. Hay nói cách khác, các chức năng dụng học định rõ cương vị thông tin của các thành tố bên trong cái môi trường giao tiếp rộng rãi hơn mà trong đó chúng xuất hiện. [Dik, 1997].

Trái lại, Halliday không sử dụng cách tiếp cận truyền thống. Ông chia cách tiếp cận mới của mình ứng với ba siêu chức năng: siêu chức năng tư tưởng, siêu chức năng liên nhân và siêu chức năng văn bản. Theo ông, tất cả các ngôn ngữ đều bao gồm ba siêu chức năng, tức là chức năng rất khái quát: một siêu chức năng cấu tạo nên từ tư tưởng gồm hai phần kinh nghiệm và logic, một siêu chức năng hiện thực hóa các mối quan hệ xã hội, một siêu chức năng còn lại đặt hai siêu chức năng trên thành một để tạo thành văn bản. Bởi vì, các siêu chức năng trên phải được thể hiện đồng thời nên chúng ta không thể xem xét ngôn ngữ tách rời trên từng phương diện chức năng tổng quát đó được.

- Siêu chức năng tư tưởng (Ideational): cú được dùng làm cái biểu hiện, ông gọi là “cú với tư cách sự biểu hiện”. Cấu trúc đặc thù thể hiện siêu chức năng này là cấu trúc chuyển tác;

- Siêu chức năng liên nhân (Interpersonal): cú trong giao tiếp, ông gọi là “cú với tư cách lời trao đổi”. Cấu trúc đặc thù thể hiện siêu chức năng này là cấu trúc thức;

- Siêu chức năng văn bản (Textual): thể hiện qua cú trong văn bản, ông gọi là “cú với tư cách một thông điệp”. Cấu trúc đặc thù thể hiện siêu chức năng này là cấu trúc đề-thuyết.

2.2.4. Quan điểm về cú

Mặc dù cả hai nhà chức năng luận này đều lấy xuất phát điểm cho lý luận của mình là cú/ clause, nhưng quan điểm của họ về cú không giống nhau. Ở bậc thấp nhất trong cấu trúc của cú, Dik cho rằng đó là cấu trúc Nuclear predication (vị ngữ hạt nhân) với thành phần gồm vị từ/ predicate và tham tố/ arguments. Dik đề cao vai trò của vị từ cả trong cấu trúc ngữ nghĩa và cấu trúc cú pháp của câu. Theo ông, chính vị từ quyết định số lượng cũng như đặc điểm của các tham tố trong cấu trúc ngữ nghĩa, và cũng chính vị từ quyết định việc lựa chọn cũng như gán các vai cú pháp cho các vai nghĩa trong cấu trúc cú pháp của câu.

Halliday nhìn nhận cú trong mối tương quan với các siêu chức năng, trong đó ở siêu chức năng tư tưởng, cú là sự phản ánh thế giới kinh nghiệm, bao gồm các kiểu quá trình (process type). Ông cho rằng, mỗi quá trình được biểu thị bằng một biểu thức ngôn ngữ gồm một vị từ trung tâm và các tham tố của nó (gồm tham thể và chu cảnh), mà tác giả gọi là cấu trúc vị từ tham thể. Trong cấu trúc này, chính vị từ quyết định số lượng cũng như đặc điểm của các tham tố phải đi kèm với nó. Điểm đặc sắc trong quan điểm của Halliday về cú là nó không chỉ có duy nhất một cấu trúc như trên, mà với mỗi siêu chức năng phải phản ánh, cú lại được định hình bởi một cấu trúc đặc thù với những thành tố có tên gọi khác phù hợp với cấu trúc đó (cụ thể, xin xem ở 3.).

Quan điểm của Halliday cũng thể hiện sự khác biệt hoàn toàn trong cách nhìn nhận về chủ ngữ. Trong ngữ pháp chức năng hệ thống của Halliday, cấu trúc cú pháp cổ điển của ngữ pháp truyền thống (gồm các thành tố như chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ,...) không còn được sử dụng nữa. Thuật ngữ “chủ ngữ” của Halliday mang nội hàm mới: nó là một thành tố nằm trong thức của câu (cú) (thức = chủ ngữ + bộ phận hữu định của động từ làm vị từ). Chủ ngữ là bộ phận được “lấy lại” trong câu hỏi có đuôi (câu hỏi chấp/ tag question). Chẳng hạn, câu hỏi: “*I think he is young, is he?*” (*Tôi nghĩ anh ấy trẻ*), Halliday cho rằng chủ ngữ của câu trên là *he*, khác với nhận định của tất cả các nhà ngữ pháp học khác, kể cả Dik. Theo ông, xét ở bình diện liên nhân, khi nói “*I think he is young, is he?*” (*Tôi nghĩ anh ấy trẻ*) điều mà người nói muốn là người nghe cho biết mình có đồng ý hay không với mệnh đề “*Tôi nghĩ anh ấy trẻ*” [Nguyễn Văn Hiệp, 2009].

Tóm lại, cả hai nhà chức năng luận này đều có những tư tưởng rất đột phá và là những nguồn cảm hứng cho sự phát triển của hai dòng nghiên cứu ngôn ngữ học hiện nay. Quan điểm của Dik có nhiều khía cạnh còn phải bổ sung, nên các nhà ngôn ngữ học kế thừa quan điểm này đã phát triển nó và định hướng ngữ pháp chức năng theo dòng của Dik sâu hơn vào khía cạnh diễn ngôn. Do đó, dòng *Ngữ pháp diễn ngôn chức năng* (Functional Discourse Grammar) đã ra đời. Còn đường hướng ngữ pháp chức năng hệ thống vẫn đang được Halliday và các đồng sự phát triển cao và xa hơn nữa và sang cả các lĩnh vực như nghiên cứu ngôn ngữ trẻ em, giảng dạy ngôn ngữ, âm vị học,...

3. Điểm đặc biệt về ba loại nghĩa của cú trong lý thuyết Ngôn ngữ học chức năng hệ thống của M.A.K.Halliday và khả năng ứng dụng của lý thuyết này

Lý thuyết ngôn ngữ học chức năng hệ thống của Halliday là một khoa học lý luận ngôn ngữ có tầm vóc to lớn. Trung tâm của những khám phá quan trọng nhất là những luận điểm về ba loại nghĩa của cú (clause). Nội dung dưới đây trình bày tóm lược về cú trong mối tương quan với các siêu chức

năng và cách thức từ đó ba tuyến nghĩa của cú được tạo ra để làm rõ những điểm đặc biệt trong lý thuyết của ông.

Cú (clause) là “đơn vị truyền thông và cơ bản của câu” [Nguyễn Thiện Giáp, 2010, tr.157]. Theo truyền thống, cú là một đơn vị ngữ pháp có tổ chức gồm một chủ ngữ và một vị ngữ và mỗi câu phải bao gồm một hoặc một vài cú. Tiếp nối truyền thống, Halliday lấy “cú” làm đơn vị xuất phát cho nghiên cứu ngôn ngữ của mình. Ông giải thích: “Chúng tôi sẽ không đề cập đến cấu trúc thành tố nội tại của từ; mối quan tâm chính của chúng tôi là được đặt vào các đơn vị cao hơn từ, đặc biệt là vào “cú” (clause). Lý do là vì phương thức giải thích được chấp nhận ở đây là phương thức chức năng, trong đó cấu trúc ngữ pháp được giải thích trong mối quan hệ với ý nghĩa; và có một nguyên tắc chung trong ngôn ngữ qua đó chính các đơn vị lớn hơn đóng chức năng trực tiếp hơn trong việc hiện thực hóa ở các các mẫu thức ở cấp độ cao hơn.” [Halliday, 1997, tr.82].

Tuy nhiên, ông quan niệm “cú” có đến ba cấu trúc (configurations) khác nhau và mỗi cấu trúc thực hiện một siêu chức năng đặc thù.

Bảng 2. Tóm tắt các cấu trúc của cú trong NNNHCNHT của Halliday

(Nguồn: Nguyễn Văn Hiệp, 2009, tr.58-59)

Cấu trúc	Tổ chức	Chức năng
Cấu trúc nghĩa biểu hiện (cú với tư cách một sự biểu hiện)	quá trình (process) + tham thể (participant) + chu cảnh (circumstance)	Siêu chức năng tư tưởng (ideational metafunction): <i>Siêu chức năng kinh nghiệm (experiential metafunction)</i> và <i>Siêu chức năng logic (logic metafunction)</i>
Cấu trúc thức (cú với tư cách lời trao đổi)	phần thức (mood) + phần dư (residue)	Siêu chức năng liên nhân (interpersonal metafunction)
Cấu trúc đề-thuyết (cú với tư cách một thông điệp)	đề + thuyết (theme + rheme)	Siêu chức năng văn bản (textual metafunction)

Như bảng trên đã mô tả, các cấu trúc của cú dùng để thực hiện siêu chức năng ngôn ngữ tương ứng dưới mô hình tổ chức cú bao gồm các thành tố cụ thể cũng tương ứng với nó. Đây chính là thành công cốt lõi nhất của ngôn ngữ học chức năng hệ thống, thể hiện tính ưu việt so với ngữ pháp truyền thống và một số đường hướng ngôn ngữ học cùng thời. Halliday không dừng lại ở chức năng nội bộ của ngôn ngữ (ở đây là chức năng tự thân của cú) như trong ngôn ngữ học truyền thống. Đây cũng là một bằng chứng nữa để ông phản bác tư tưởng của trường phái Chomsky về tính tự trị (autonomy) của ngữ pháp.

Theo ngôn ngữ học chức năng hệ thống, ngôn ngữ là một hệ thống đa chức năng vì các đơn vị ngôn ngữ đồng thời thực hiện nhiều chức năng, hay có thể hiểu rằng ngôn ngữ đồng thời tạo ra nhiều lớp nghĩa chức năng mà có thể xếp vào một cấu trúc phân tầng với ba siêu chức năng như phần 2 đã trình bày.

Từ ba tầng chức năng đó, ba tuyến nghĩa khu biệt được chứa trong cấu trúc của một cú được hình thành. Trong cấu trúc “cú với tư cách là một thông điệp”, cú chứa đựng một lượng thông tin với ý nghĩa như là một thông điệp. Đề ngữ là xuất phát điểm của thông điệp, hay nói cách khác là thành phần người nói chọn làm căn cứ cho điều mà mình sắp nói. Vì vậy, một phần ý nghĩa của bất kì cú nào đều được thể hiện ở chỗ thành phần nào được lựa chọn làm Đề ngữ. Với cấu trúc của một thông điệp, cú bao gồm một Đề ngữ và có một Thuyết ngữ đi kèm theo. Cấu trúc của nó có trật tự: bất cứ thành phần nào được chọn làm Đề ngữ thì đều được đặt lên đầu cú.

Trong cấu trúc “cú với tư cách là sự trao đổi”, cú thể hiện giao dịch giữa người nói và người nghe, nó được tổ chức như một sự kiện tương tác bao gồm người nói/ viết và người nhận thông điệp, ngôn ngữ vừa là phương tiện vừa là mục đích. Halliday (1997) đã viết “chủ ngữ là sự bảo hành cho sự trao đổi. Nó là thành phần người nói thực hiện để chịu trách nhiệm cho tính hợp lệ của điều mà mình đang nói.”. Lời nói là sự trao đổi thông tin và có bốn chức năng cơ bản: mời, yêu cầu, nhận định và hỏi. Khi ngôn ngữ được sử dụng để trao đổi thông tin, cú thể hiện hình thức như một phán đoán. Nó trở thành cái gì đó có thể tranh cãi được - khẳng định hay phủ nhận, bị nghi ngờ hay bác bỏ,... Trong

tiếng Anh, thức bao gồm hai tiểu thành phần: “Chủ ngữ”, là một danh ngữ và “tác tử hữu định”, là một phần của động ngữ. Chủ ngữ và thành phần hữu định có liên quan chặt chẽ và kết hợp với nhau để tạo nên thành tố “Thức”, thành phần hiện thực hóa sự lựa chọn thức trong cú. Nó tương ứng với cả thức và tình thái (modality). Thành phần hữu định có chức năng làm cho nhận định trở nên hữu định; nó liên hệ nhận định với ngôn cảnh trong lời nói bằng hai cách: thông qua quy chiếu tại thời điểm nói (thì chính yếu), và qua tham chiếu đánh giá của người nói (tình thái).

Trong cấu trúc “cú với tư cách là sự trình bày”, yếu tố trung tâm là hành thể (người thực hiện hành động). Đây là tham tố tích cực, đóng chức năng cơ bản trong sự thể hiện này. Cấu hình cú này chứa đựng ý nghĩa như sự trình bày, giải thích một quá trình nào đó trong kinh nghiệm đang diễn ra của con người.

Halliday cho rằng “hệ thống chuyển tác” (transitivity) là hệ thống ngữ pháp qua đó phương thức phản ánh được thể hiện. Hệ thống chuyển tác phân chia thế giới kinh nghiệm thành một tập hợp các kiểu quá trình có thể xử lý được. Các phạm trù ngữ pháp thể hiện kinh nghiệm là các quá trình: vật chất (kinh nghiệm bên ngoài), tinh thần (kinh nghiệm bên trong); quan hệ (phân loại và đồng nhất để liên hệ mạng này với mạng kia của thế giới kinh nghiệm). Trên đường ranh giới của các quá trình chính trên còn có các quá trình trung gian: các quá trình: hành vi/ ứng xử (thể hiện ra bên ngoài các quá trình của ý thức và trạng thái sinh lý), phát ngôn (thể hiện dưới hình thức ngôn ngữ những mối quan hệ được thiết lập trong ý thức của con người), hiện hữu (thể hiện các hiện tượng thuần túy được công nhận là tồn tại hay xảy ra). Quá trình này được Halliday diễn giải trên một vòng tròn mô hình kinh nghiệm, trong đó các quá trình nối tiếp nhau khép kín trọn vẹn trong đó. Điều đó tượng trưng cho khả năng trình bày được tất cả những gì con người trải nghiệm và thể hiện trong ngôn ngữ của mình.



Sơ đồ: Ngữ pháp kinh nghiệm: các kiểu quá trình trong tiếng Anh (Halliday, 1997)

Như vậy, theo Halliday, cú là một thực thể phức hợp, được hình thành trên ba bình diện cấu trúc và mỗi bình diện lại giải thích một loại ý nghĩa đặc trưng. Lí thuyết của Halliday xét về tổng thể hay xét trên từng khía cạnh đều có chiều sâu và độ rộng, do đó nó có tính ứng dụng rất linh hoạt và rộng rãi không chỉ trong ngành giảng dạy tiếng Anh mà trong nghiên cứu ngôn ngữ, đặc biệt là các ngôn

ngữ biến hình. Tuy nhiên, lí thuyết này cũng rất hữu dụng cho việc nghiên cứu các ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt, tiếng Hán,...

Bản chất nổi bật của lí thuyết Ngôn ngữ học chức năng hệ thống là tính phân tích và khái quát hóa, khiến cho lí thuyết này có thể được vận dụng sâu rộng ở nhiều lĩnh vực nghiên cứu khác nhau trong khoa học xã hội-nhân văn. Đúng như Halliday và Hasan đã khẳng định, mỗi quan tâm của lí thuyết này là về “mối quan hệ giữa ngôn ngữ và cấu trúc xã hội” [Halliday và Hasan, 1985, tr.10]. Lí thuyết này được cho là có khả năng ứng dụng để “giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cộng đồng trên thế giới, gồm cả việc phản ánh và hành động” [Matthiessen, 2012, tr.436]. Thực tế cho thấy, chỉ cần gõ “Systemic Functional Linguistics” vào thanh công cụ tìm kiếm trên lic.vnu.edu.vn (Thư viện Đại học Quốc gia), chúng ta có thể nhận được kết quả hơn 10.000 bài báo, công trình áp dụng, trao đổi, thảo luận về lí thuyết này. Trên thư viện số tài liệu nội sinh (repository.vnu.edu.vn) tổng hợp từ 26 nguồn cơ sở dữ liệu cũng cho hàng chục trang kết quả với từ khóa trên. Lí thuyết ngôn ngữ học chức năng hệ thống đặc biệt được sử dụng rất rộng rãi trong nghiên cứu văn bản học thuật, bài viết sản phẩm của người học ngoại ngữ, từ các phân tích về lỗi mắc phải trong bài viết đến chiến thuật lựa chọn từ vựng, ngữ pháp của họ.

4. Kết luận

Bài viết này khái quát một số điểm khác nhau cơ bản giữa hai quan điểm chức năng luận trong nghiên cứu ngôn ngữ của S.C.Dik và M.A.K.Halliday và trình bày những phát hiện mang tính “cách mạng” của M.K.A.Halliday về ngữ nghĩa học của cú. Có thể coi ông là một trong số rất ít những nhà khoa học về ngôn ngữ đã tìm ra cách tiếp cận kín kẽ, toàn diện để miêu tả khá đầy đủ, thuyết phục và thấu đáo những biểu hiện của ngôn ngữ, trước hết là tiếng Anh. Như A.Jones (2010) đã nhận định “ngữ pháp chức năng hệ thống đã đem đến không chỉ kiến thức về cách chúng ta được định hình bởi bối cảnh xã hội và văn hóa của chúng ta thông qua ngôn ngữ và diễn ngôn như thế nào mà còn giúp chúng ta hiểu rõ về các lực lượng tham gia vào việc định hình đó. Không có nghi ngờ nữa, tác động của M.K.A.Halliday đối với ngôn ngữ học hiện đại và cách chúng ta suy nghĩ về ngôn ngữ, xã hội và ý thức con người sẽ còn được cảm nhận trong nhiều năm tới”.

Bài viết này trân trọng kỉ niệm ngày sinh và ngày mất của nhà ngôn ngữ học Michael Alexander Kirkwood Halliday: 13/04/1925-15/04/2018.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

Tiếng Việt

1. Diệp Quang Ban (2003), "Chức năng văn bản, chức năng giao tiếp (liên nhân), chức năng biểu hiện trong câu", Tạp chí *Khoa học*, Đại học Quốc gia Hà Nội, Ngoại ngữ, Số 3/2003 (tr.47-52).
2. Nguyễn Thiện Giáp (2012), *Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ*. Nxb Giáo dục Việt Nam.
3. Nguyễn Thiện Giáp (2010), *777 khái niệm ngôn ngữ học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
4. M.A.K Halliday (1997), *Dẫn luận ngữ pháp chức năng* (Hoàng Văn Vân dịch), Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
5. Nguyễn Văn Hiệp (2012), *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
6. Nguyễn Văn Hiệp (2009), *Cú pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
7. Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp (1998), *Lí thuyết thành phần câu và thành phần câu tiếng Việt*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

Tiếng Anh

8. Nguyễn Thị Minh Tâm (2013), *Logical-semantic relationship in English and Vietnamese clause complexes (So sánh mối quan hệ logic-ngữ nghĩa trong tổ hợp cú tiếng Anh và tiếng Việt)*, Luận án Tiến sĩ tiếng Anh, Đại học Quốc gia Hà Nội.

9. Dik, S.C. (1997), *The Theory of Functional Grammar: Part 1. The structure of the clause*, 2nd edition, (Hengerveld, editor), Mouton de Guyter, Germany.
10. Halliday, M.A.K. (1994), *Functional Grammar*, 2nd edition, London: Arnold.
11. Halliday, M. A. K. and Hasan, R. (1985), *Language, Context and Text: Aspects of Language in a Social-Semiotic Perspective*, Geelong: Deakin University Press.
12. Jones, A. (2010), Michael Halliday: An appreciation by Alan Jones. <http://ihjournal.com/michael-halliday-an-appreciation>.
13. Lowe, M. (2008), *Michael Halliday at 80: A Tribute*. <http://ihjournal.com/michael-halliday-at-80-a-tribute>.
14. Malmkjaer, K. (Ed) (2002), *Linguistics Encyclopedia*, 2nd edition, Routledge Publishing House, London and New York.
15. Matthiessen, C.M.I.M. (2012), Systemic-Functional linguistics as applicable linguistics: social accountability and critical approaches. D.E.L.T.A., 28, 435-471. doi: <http://dx.doi.org/10.1590/S0102-44502012000300002>.
16. Strazny, P. (2005), *Encyclopedia of Linguistics*, Routledge Publishing House, London and New York.

**Perspectives on functionalism of S.C.Dik and M.A.K.Halliday
and different characteristics in M.A.K.Halliday's the three types of clause**

Abstract: This article focuses on comparing the perspectives on functionalism of two influential linguistic functionalists, Simon Cornelis Dik (1940-1995) and Michael Alexander Kirkwood Halliday (1925-2018). Besides, this paper presents some highlights about the three types of clause meanings in M.A.K.Halliday's theoretical approach. Accordingly, it proves that Halliday's theory is internally consistent and externally comprehensive in both its depth and breadth, can be applied flexibly and widely to language research, and to language and culture education as well as many other areas of human civilized life.

Key words: functionalism; the three types of clause meanings; language and culture; Simon Cornelis Dik; Michael Alexander Kirkwood Halliday.